

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 484/2023/HC-PT

Ngày 29 tháng 6 năm 2023

V/v Khiếu kiện hành vi hành chính  
không ban hành quyết định bồi thường,  
hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu  
hồi đất

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 152/2023/TLPT-HC ngày 14 tháng 3 năm 2023 về việc: “Khiếu kiện hành vi hành chính không ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2022/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1336/2023/QĐPT-HC ngày 07 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

**Người khởi kiện:** Ông Lê Văn C, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 100 đường B, khu phố 2, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

**Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:** Ông Thái Hoàng L, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: 35 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

**Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Huỳnh Quang H - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 04, đường 30/4, khu phố 2, phường Dương Đông, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1948 (Vợ Ông C) (vắng mặt).

Địa chỉ: số 100 đường B, khu phố 2, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

**Người đại diện theo ủy quyền của Bà B:** Ông Thái Hoàng L, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: 35 N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng du lịch và kinh doanh bất động sản HP

**Người đại diện theo pháp luật:** Bà Nguyễn Thị Mai P, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 7, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang

- **Người kháng cáo:** Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố P.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Vào ngày 30/5/2003 vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị B có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N với diện tích đất là 21.000m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế hiện nay hơn 24.000m<sup>2</sup>) và hoa màu trên đất với số tiền 28.000.000đ. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy hợp đồng sang nhượng đất, hoa màu đề ngày 30 tháng 5 năm 2003. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông đã giao tiền và nhận đất lên liếp trồng thêm nhiều loại cây và sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Nguồn gốc đất này vợ chồng Ông M khai phá sử dụng từ năm 1991, hiện nay diện tích đất này do hai đơn vị địa giới hành chính quản lý: Một bên diện tích 11.332,7m<sup>2</sup> nằm trong địa giới khu phố 7, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; diện tích còn lại khoảng 13.44,87m<sup>2</sup> nằm địa giới ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Đề thực hiện dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp H thuộc khu dân cư và đô thị mới S: Vào ngày 28/11/2019, UBND huyện P (nay là thành phố P) ban hành quyết định số 5538/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Lê Văn C với diện tích 11.332,7m<sup>2</sup> để làm dự án; ngày 11/12/2019, UBND huyện P ban hành quyết định số 5810/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho Ông C với tổng số tiền 828.813.600đ.

Ông không đồng ý với Quyết định hỗ trợ trên nên ông đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu buộc UBND huyện (nay thành phố) P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất bị thu hồi theo quy định pháp luật. Đồng thời hủy quyết định số 5810/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho Ông C với tổng số tiền 828.813.600đ.

**Người bị kiện trình bày:** UBND thành phố P cho rằng diện tích đất 11.332,7m<sup>2</sup> thu hồi của Ông C có nguồn gốc của Ban quản lý rừng P được

UBND tỉnh Kiên Giang giao vào năm 1998, Ông C vào sử dụng năm 2007 nên khi nhà nước thu hồi đất của Ông C để làm dự án thì Ông C không được bồi thường (do sử dụng sau ngày 01/7/2004) mà chỉ được hỗ trợ theo quy định pháp luật. Đối với hợp đồng sang nhượng ngày 30/5/2003 vị trí đất là ấp Đ, xã D. Yêu cầu Tòa án làm rõ vị trí đất Ông C bị thu hồi có đúng đất Ông C nhận chuyển nhượng không. Vì khi thu hồi đất thì vị trí khu phố 7, thị trấn An Thới đối với đất Ông C chuyển nhượng của Ông M ở ấp Đ, xã D.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến:**

- Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C.

- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng du lịch và kinh doanh bất động sản H P vắng mặt xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến trình bày.

**Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2022/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C.
2. Hủy Quyết định số 5810/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho Ông C với tổng số tiền 828.813.600đ.
3. Buộc UBND thành phố P ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Văn C đối với diện tích đất bị thu hồi 11.332,7m<sup>2</sup> và cây trồng trên đất tọa lạc tại khu phố 7, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (theo Quyết định thu hồi đất số 5538/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND thành phố P) theo đúng quy định pháp luật.
4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu hủy Quyết định số 5538/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi đất của ông Lê Văn C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/6/2022, người bị kiện là UBND thành phố P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

**Ông Thái Hoàng L trình bày:** Nguồn gốc đất do Ông C nhận chuyển nhượng hợp pháp, sử dụng ổn định, liên tục, có nộp thuế theo quy định nên đủ điều kiện được bồi thường. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:**

- Việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Đơn kháng cáo, nghĩa vụ đóng tạm ứng án phí, đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C còn trong thời hiệu khởi kiện là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, một số đương sự vắng mặt nhưng những người này đã có văn bản xin xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những đương sự này.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 28/11/2019, UBND huyện P (nay là thành phố P) ban hành Quyết định số 5538/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Lê Văn C với diện tích 11.332,7m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tại khu phố 7, thị trấn An Thới (nay là phường A), thành phố P, tỉnh Kiên Giang để thực hiện dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp H thuộc khu dân cư và đô thị mới S tại khu phố 7, phường A và ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 11/12/2019, UBND huyện P ban hành quyết định số 5810/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho Ông C với tổng số tiền 828.813.600đ, không bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi.

#### **[2.2] Xét về nguồn gốc khu đất và các yêu cầu bồi thường:**

[2.2.1] Theo Ông C, nguồn gốc diện tích đất 21.000m<sup>2</sup> và hoa màu trên khu đất, tọa lạc tại tổ 8, ấp Đ, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang là của vợ chồng Ông M, Bà N khai khẩn, cất nhà ở và trồng trọt xung quanh từ năm 1991 đến ngày 30/5/2003 thì chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông sử dụng. Khi chuyển nhượng, hai bên có làm giấy sang nhượng và có một số người giáp ranh với khu đất này ký tên làm chứng.

[2.2.2] Lời khai của bà Nguyễn Thị N (chủ đất cũ) xác nhận: Vào ngày 30/5/2003 vợ chồng Bà N có lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho vợ chồng Ông C toàn bộ diện tích 21.000m<sup>2</sup> tại ấp Đ, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang như Ông C trình bày nêu trên. Thời điểm này còn có con trai bà tên là T và con dâu tên là O cùng ký tên hợp đồng chuyển nhượng. Chị O xác nhận thời điểm cha mẹ chồng là Ông M, Bà N chuyển nhượng đất cho Ông C tại Phú Quốc thì có vợ chồng chị ký tên và xác định chữ ký trong hợp đồng ngày 30/5/2003 đúng là chữ

ký của anh T chồng chị và chữ ký của chị; tại thời điểm cha mẹ chuyển nhượng đất cho Ông C thì con gái lớn của chị mới được hai tuổi (sinh năm 2001). Như vậy, giấy chuyển nhượng xác lập năm 2003 phù hợp với lời khai của bên chuyển nhượng đất.

[2.2.3] Mặt khác, những người dân sống cố cựu tại địa phương, giáp ranh và cư trú gần khu đất của Ông C, như các ông bà Danh Thị Hồng V, Nguyễn Thị B, Trần Ngọc S, Lê Văn V, Nguyễn Văn H, Hồ Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H đều xác nhận khu đất này Ông C nhận chuyển nhượng của Bà N, Ông M vào thời điểm 2003, đất này trước khi chuyển nhượng cho Ông C thì do Ông M khai khẩn cát nhà ở từ năm 1991 và trồng nhiều loại cây, thực tế sau khi nhận chuyển nhượng Ông C đã thuê một số bà con trồng thêm cây vào khu đất, những người trồng cây cho Ông C, gồm các ông, bà Danh Thị Hồng V, Lê Văn V, Nguyễn Văn H, Hồ Văn M, Nguyễn Văn T.

[2.2.4] Ngoài ra, Ông C còn cung cấp bản mô tả mốc giới, ranh giới thửa đất của Ông C được đo đạc vào năm 2006 thể hiện phần đất này có diện tích  $17.429,8m^2$  và hai biên lai nộp thuế nhà đất (bút lục 75, 76) thể hiện Ông C có nộp thuế sử dụng đất, cụ thể: tại biên lai thu thuế sử dụng đất số 048089 ngày 01/9/2008 (bút lục 75) thể hiện Ông C nộp thuế nông nghiệp (truy thu năm 2003 và năm 2004) đối với diện tích  $17.129,8m^2$  là  $575.600đ$  ( $137,04kg \times 2.100đ \times 2 = 575.600đ$ ); biên lai thu thuế nhà, đất số 0041434 ngày 01/9/2008 (bút lục 76) thể hiện Ông C nộp thuế nhà đất từ năm 2004 đến năm 2008 (5 năm), diện tích  $300m^2$  là  $265.000$  đồng ( $25,2kg \times 2.100đ \times 5 = 265.000đ$ ).

Theo họa đồ mốc giới được đo đạc vào năm 2006 thể hiện diện tích  $17.429,8m^2$ . Ông C đóng thuế nhà và cây lâu năm theo hai biên lai thu thuế nói trên với diện tích  $17.129,8m^2$  nông nghiệp +  $300m^2$  đất ở =  $17.429,8m^2$ . Như vậy, diện tích đóng thuế của Ông C trùng khớp với diện tích đất Ông C được đo đạc năm 2006.

Ông Lý Quang D là người thu thuế Ông C năm 2008 xác nhận: Vào năm 2008 ông Duy thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế nhà đất đối với ông Lê Văn C là truy thu thuế từ năm 2003-2004 (2 năm) vì lúc này Ông C kê khai đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai biên lai thuế ông Duy thu đúng với diện tích đất  $17.429,8m^2$ . Nguồn gốc đất này trước đây của Ông M chuyển nhượng lại cho Ông C.

[2.2.5] Tại Công văn số 140/CV-UBND ngày 09/6/2022 của Ủy ban nhân dân phường A về việc phúc đáp Công văn số 149/CV-TA ngày 24/5/2022 của Tòa án tỉnh Kiên Giang thể hiện nội dung: Đối với diện tích  $11.332,7m^2$  của ông Lê Văn C được UBND huyện P thu hồi theo Quyết định số 5538/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 thì thời điểm năm 2006 trở về trước, ranh giới hành chính địa bàn giữa xã D và phường A chưa được đo đạc thành lập bản đồ địa chính, chưa có số liệu tọa độ chính xác; từ thời điểm năm 2006, khi có chủ trương đo đạc thành lập bản đồ địa chính thì quyền sử dụng đất của ông Lê Văn C được đo đạc thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ 68 (trong đó có phần đất  $11.332,7m^2$ ) thuộc địa giới hành chính của khu phố 7, phường A, nằm giáp ranh với ấp Đ, xã D, thành phố P.

[2.2.6] Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/5/2003 và sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2007 thể hiện đất Ông C giáp với đất ông Trần Văn S. Theo sơ đồ thu hồi đất thì khu đất Ông C có vị trí giáp đất ông Siêng. Lời khai của ông Xuyên, bà Vân cũng xác định vị trí đất Ông C bị thu hồi là nhận chuyển nhượng của Ông M. Do đó, có căn cứ xác định khu đất bị thu hồi chính là khu đất Ông C nhận chuyển nhượng từ Bà N, Ông M

[2.2.7] Như vậy có căn cứ xác định diện tích 11.332,7m<sup>2</sup> có nguồn gốc do Ông C nhận chuyển nhượng từ Ông M, Bà N và đã sử dụng trước ngày 01/7/2004; trong quá trình sử dụng đến khi bị thu hồi không bị xử phạm vi phạm hành chính về đất đai, không bị tranh chấp.

[2.2.8] Đối chiếu với quy định tại Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất và Điều 75 Luật đất đai năm 2013 thì trường hợp đất của Ông C đủ điều kiện bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

Theo đó UBND huyện P thu hồi 11.332,7m<sup>2</sup> đất của Ông C nhưng chỉ ban hành quyết định hỗ trợ về đất đai, bồi thường về cây trồng mà không ban hành quyết định bồi thường về đất là trái với quy định của pháp luật.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông C là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là UBND huyện P phải chịu, theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Căn cứ Điều 74, 75 Luật đất đai năm 2013; Điều 13, Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NC-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

1. Bác kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố P. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2022/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C:

3. Hủy Quyết định số 5810/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của

Ủy ban nhân dân huyện P về việc hỗ trợ đất đai, bồi thường cây trồng cho Ông C với tổng số tiền 828.813.600đ.

4. Buộc UBND thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Văn C đối với diện tích đất bị thu hồi 11.332,7m<sup>2</sup> và cây trồng trên đất tọa lạc tại khu phố 7, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (theo Quyết định thu hồi đất số 5538/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND thành phố P) theo đúng quy định pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu hủy Quyết định số 5538/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi đất của ông Lê Văn C.

6. Về án phí:

6.1 Án phí hành chính sơ thẩm: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

6.2 Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009819 ngày 18/7/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Kiên Giang; (2)
- VKSND tỉnh Kiên Giang; (1)
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang; (1)
- Đường sự; (4)
- Lưu hồ sơ vụ án (1), VP (5). 16b. (PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Vũ Ngọc Huynh**